

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-PT

Ngày: 17/01/2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Trương Công Thi

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 242/TB-TL-TA ngày 10 tháng 9 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo; giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T1, Quảng Bình. ông P đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Ông P có mặt

2. Bị đơn: Ông Hà Văn H; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T1, Quảng Bình. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cho ông H:

Ông Trương Văn B, ông Nguyễn Văn N, luật sư Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Nam G – Chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hồ Duy P1 – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1. Vắng mặt

- Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện T1.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Cao Thị Hằng H1, công chức địa chính xã Đ1, có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và bản tự khai, nguyên đơn ông Phạm Văn P trình bày:

Năm 2001 gia đình ông bà và nhiều hộ khác được Nhà nước cấp đất để phủ trồng đồi trọc nhằm bảo vệ rừng, tăng thêm thu nhập cho người dân và phục hồi môi trường sinh thái rừng. Gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân xã Đ1 mời đến vùng HS, địa phận thôn Đ, xã Đ1 và giao một lô đất rừng với diện tích 3.000m². Ngày 16/4/2001 tại Quyết định của UBND huyện về việc giao đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp số 86/QĐ-UB của UBND huyện T1 đã quyết định giao cho hộ ông Phạm Văn P thửa đất tại lô 16, khoảnh 4, tờ bản đồ NTK, diện tích 0,3ha, mục đích sử dụng trồng rừng, hạn sử dụng 50 năm. Ngày 10/9/2001, ông bà được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Lô đất số 16, khoảnh số 4, tờ bản đồ NTK (Ngoài tiểu khu), diện tích 3.000m², thời hạn sử dụng 50 năm, mục đích sử dụng để trồng rừng. Năm 2002, khi gia đình đến trồng cây thì xảy ra tranh chấp với ông Hà Văn H vì ông H cho rằng ông H đã được chủ tịch xã giao đất trồng cây trên thửa đất của ông P, bà T được cấp. Từ đó đến nay thửa đất ông bà đã được cấp bị ông Hà Văn H chiếm toàn bộ. Hai bên đã nhiều lần tranh chấp, UBND xã hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, ông bà khởi kiện đề nghị Tòa án yêu cầu ông Hà Văn H trả lại đất mà UBND huyện T1 đã cấp cho ông, bà với diện tích 3.000m².

Bị đơn ông Hà Văn H tại các phiên hòa giải, bản tự khai trình bày:

Theo chủ trương của Đảng phát triển trồng cây phủ xanh đồi núi trọc nên năm 1996, ông đã làm đơn xin UBND xã Đ1 vùng đất HS, thuộc thôn Đ, xã Đ1 để trồng cây lâm nghiệp với diện tích 6 ha và đã được UBND xã Đ1 ký xác nhận vào đơn xin cấp đất của ông. Từ đó gia đình ông sử dụng trồng cây, không có ai tranh chấp. Năm 2001 có chủ trương giao đất cho các hộ gia đình quản lý, không hiểu vì sao UBND xã Đ1 đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 17 hộ gia đình trùng lên diện tích đất của ông đang sử dụng. Ông có khiếu nại với các cơ quan chức năng. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại buổi hòa giải ngày 20/8/2020 ông Hà Văn H có đề nghị hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ gia đình vì ông được UBND xã Đ1 cho phép khai hoang phục hóa từ trước, ông không nhất trí trả lại đất cho hộ ông Phạm Văn P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T1 có ý kiến như sau: Thực hiện Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất Lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp trong địa bàn xã Đ1, qua kiểm tra tài liệu, hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 của xã Đ1 trong đó có 02 hộ gia đình ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T với hộ gia đình ông Hà Văn H, bà Đoàn Thị Q, cùng thường trú tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T1. Ngày 10/4/2001 hộ ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại lô

số 16, khoảnh 4, loại đất rừng 1a, ngoài tiểu khu, diện tích 3.000m², có xác nhận của thôn Đ và UBND xã Đ1. Hộ ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại lô đất số 16, khoảnh số 4, tờ bản đồ số ngoài tiểu khu, diện tích 3.000m², loại đất LN (đất trồng rừng 1a), thời hạn đến năm 2050, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 117, cấp ngày 10/9/2001.

Ngày 10/4/2001, hộ ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại lô đất số 17, tờ bản đồ số 4, loại đất rừng 1a, ngoài tiểu khu, diện tích 3.000m², loại đất lâm nghiệp (đất trồng rừng 1a) thời hạn đến năm 2050, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 94, cấp ngày 10/9/2001.

Quy trình thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất Lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về tranh chấp giữa hộ ông Hà Văn H và hộ ông Phạm Văn P: Ngày 15/11/2004 về xác minh các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu vực tranh chấp. Nội dung biên bản các hộ có đất rừng bị ông H chiếm đất để trồng thì trả tiền cây giống cho ông H. Nếu ông H không chấp nhận thì phải tự nhổ cây để trả lại đất. Biên bản hòa giải ngày 16/11/2004 về việc chiếm đất đai giữa hộ ông Hà Văn H với 20 hộ. Nội dung biên bản là ông H trồng cây trên đất của ai thì tự thỏa thuận về cây giống để trả cho ông H. Nếu ông H tiếp tục vi phạm và gây cản trở thì UBND xã sẽ xử lý theo pháp luật. Biên bản ngày 12/4/2005 hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Hà Văn H và 26 hộ. Nội dung biên bản các hộ có đất thống nhất trả tiền mua cây giống còn hộ ông H không thống nhất tính theo số lượng cây để giải quyết cho nên UBND xã thực hiện ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Biên bản ngày 30/11/2005 giải quyết tranh chấp đất giữa ông H và 24 hộ có mời phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tham dự, nội dung ông H trình bày năm 1996 ông được UBND xã ký xác nhận cho trồng cây trên khu vực HS được ông Trần Bá Dung thời điểm đó là Chủ tịch UBND xã xác nhận. Nội dung kết luận trồng cây Trầu là dự án của xã, ông H khai trồng vào thời điểm 1997, 1998 là không đúng vì dự án trồng cây Trầu là vào khoảng 1986, 1987 cho nên ông H trình bày là sai. Phần kiểm tra thực địa, khu vực này ông H rào và trồng cây Bạch đàn vào cuối năm 2003. Như vậy giấy xác nhận của ông Trần Bá Dung cho ông H sử dụng là sai, trái với quy định của pháp luật, không đúng thẩm quyền về cấp đất. Thống nhất cách giải quyết của UBND xã Đ1 tại biên bản ngày 16/11/2004. Các hộ được giao đất theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP tại thời điểm đang giải quyết tranh chấp không được trồng cây hoặc sử dụng trên phần đất này. Đình chỉ việc trồng cây và sử dụng đất của ông H và các hộ được giao có liên quan trong thời gian giải quyết và xử lý. Ngày 09/10/2006 ông H có đơn trình bày xin mở đường vào HS nhưng UBND xã không chấp nhận vì đất đã giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Ngày 25/10/2006 UBND xã Đ1 ban hành Quyết định số 62/QĐ-UBND về việc đình chỉ việc phát rừng tại khu vực HS và Hồ Lau đối với ông Hà Văn H. Ngày 02/11/2006 tại biên bản đo đất thực địa lần 2 có nội dung ông H trồng cây trên đất đã giao cho các hộ. Ngày 16/11/2006, lập biên bản về vi phạm

hành chính do ông Hà Văn H chiếm đất rừng tại vùng HS và vùng Hồ Lau. Ngày 17/11/2006 UBND xã Đ1 ban hành Quyết định số 67/QĐ-UBND về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý sử dụng đất đối với ông Hà Văn H, số tiền 500.000 đồng. Ngày 27/11/2006 UBND xã Đ1 ban hành quyết định số 71/QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Hà Văn H.

UBND huyện T1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình căn cứ hồ sơ giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 02 hộ gia đình nêu trên, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính của UBND xã Đ1 và kết quả thẩm định, kiểm tra đo đạc tại thực tế 02 thửa đất trên để xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ1 tại biên bản xác minh có ý kiến trình bày:

Hiện nay 17 hộ dân thôn Đ1 đang khởi kiện đòi lại đất đối với ông Hà Văn H.

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: vào ngày 16/6/1996 ông Hà Văn H có đơn xin làm vườn rừng với diện tích 06ha tại vùng HS, thôn Đ, xã Đ1. Đơn được ông Trần Bá Dung (là chủ tịch UBND xã tại thời điểm đó) xác nhận. Đến năm 2004 các bên tranh chấp nên tiến hành hòa giải tại UBND xã. Tại buổi hòa giải các nguyên đơn yêu cầu trả lại đất và đồng ý bồi hoàn giá trị cây trên đất. Năm 2003 ông H trồng cây keo, trầm trên đất. Do ông H không chấp hành việc ngừng trồng cây trên đất nên UBND xã Đ1 đã có Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/4/2006 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai với số tiền 500.000 đồng. Ngày 27/11/2006 UBND xã Đ1 ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Hiện nay trên đất đang tranh chấp có các cây keo trầm do ông H trồng. Các hộ dân đều đã được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 02/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã Quyết định:

Căn cứ Điều 1, Điều 3, Điều 19 Luật Đất đai năm 1993, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T, buộc ông Hà Văn H trả lại diện tích 3.000m² đã lấn chiếm sử dụng trên diện tích đất tại thửa đất số L16K4, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: thôn Đ, xã Đồng Hoá, huyện T1, tỉnh Quảng Bình đã được cấp cho ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T. (*Theo sơ đồ*).

Ông P, bà T được sở hữu số keo trầm trồng trên diện tích đất 1.940m² tại thửa đất số L16K4, tờ bản đồ số 22 nhưng có nghĩa vụ thanh toán tiền cây cho ông H số tiền 7.406.144 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, lãi chậm thi hành án và quyền nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 12/7/2021, ông Hà Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thực Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; UBND huyện T1 và UBND xã Đ1 triển khai lập hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng của xã Đ1 cho các hộ dân.

Theo đó: Vào các ngày 21/02/2001 và 24/3/2001 chính quyền thôn Đ tiến hành tổ chức họp dân để phổ biến chủ trương, biện pháp thực hiện việc giao rừng cho từng hộ dân chăm sóc, bảo vệ và trồng mới và yêu cầu các hộ làm đơn đăng ký và lập thủ tục giao rừng. Trong số các hộ dân thôn Đ làm đơn xin giao đất và được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thể hiện:

[1.1] Việc thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ dân thôn Đ được tất cả các hộ dân đồng tình thống nhất và không ai có ý kiến phản đối hoặc khiếu nại.

[1.2] Ngày 10/4/2001 hộ ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại lô số 16, khoảnh 4, ngoài tiểu khu, diện tích 3.000m²; hộ ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T được giao quyền sử dụng đất tại lô đất số 16, khoảnh số 4, tờ bản đồ số ngoài tiểu khu, diện tích 3.000m² đất lâm nghiệp; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 117 ngày 10/9/2001.

Ngày 10/4/2001 hộ ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại lô đất số 17, khoảnh 4, tờ bản đồ ngoài tiểu khu (NTK), diện tích 3.000m² đất lâm nghiệp; hộ ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q được giao quyền sử dụng đất tại lô đất số 17, tờ bản đồ số 4 ngoài tiểu khu, diện tích 3.000m² đất lâm nghiệp; theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 900804 ngày 10/9/2001.

[1.3] Theo Biên bản giao nhận đất trên thực địa ngày 10/4/2021 và Bảng tổng hợp kết quả giao đất lâm nghiệp của UBND xã Đ1 ngày 14/4/2001 (*có chữ ký của các hộ nhận đất và phòng địa chính huyện T1*) thì các hộ dân, trong đó có hộ ông Phạm Văn P và ông Hà Văn H đã được giao nhận đất và không có ý kiến hoặc khiếu nại.

Như vậy, việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T1 là đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định tại Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính.

Ông Hà Văn H kháng cáo cho rằng UBND xã Đ1 giả mạo chữ ký của ông H trong các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông H đã được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông H cùng các luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H đều được tiếp cận các chứng cứ này (*đơn, biên bản giao đất, bảng tổng hợp kết quả giao đất lâm nghiệp*

của UBND xã Đ1 và ý kiến của UBND huyện T1) nhưng không có ý kiến khiếu nại hoặc yêu cầu giám định; đã chứng tỏ ông H đã thừa nhận. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc lập hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Ông Hà Văn H cho rằng phần đất tranh chấp ông đã sử dụng từ năm 1996, theo “*đơn xin làm vườn rừng*” ngày 16/6/1996, đã được ông Trần Bá Dung, chủ tịch UBND xã Đ1 ký xác nhận và đồng ý. Tuy nhiên, sau khi được ông Trần Bá Dung đồng ý thì gia đình ông H không lập thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Mặt khác, theo nội dung của các Biên bản hòa giải thì sau khi ông H làm “*đơn xin làm vườn rừng*” thì ông H không sử dụng đất xin và ông H chỉ sử dụng đất tranh chấp sau khi hộ ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T được giao đất (ngày 10/4/2021), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 10/9/2001) và ông H đã nhận sai phạm trong việc sử dụng đất và đã thống nhất thỏa thuận với các chủ sử dụng đất tranh chấp về bồi thường số cây trồng cho ông H đã trồng. Cụ thể:

- Biên bản hòa giải ngày 16/11/2004: Ông H thừa nhận việc sử dụng đất của các hộ tranh chấp là không đúng và thỏa thuận các hộ dân bồi thường cho ông H số cây mà ông H đã trồng trên đất tranh chấp và không bồi thường tiền công.

- Biên bản hòa giải ngày 12/4/2005: Ông H đồng ý bồi thường của các hộ dân tranh chấp nhưng không thống nhất bồi thường số lượng cây trồng.

- Biên bản giải quyết tranh chấp ngày 30/11/2005: Ông H thừa nhận chính quyền địa phương của thôn Đ và xã Đ1 đo đạc giao đất cho các hộ dân tranh chấp vào năm 2001 (*Biên bản giao nhận đất trên thực địa ngày 10/4/2021*) và sau khi các hộ dân được giao đất thì các hộ dân không trồng cây trên đất được giao.

- Biên bản hòa giải ngày 10/5/2016: Ông H chưa sử dụng đất rừng tranh chấp đến thời điểm năm 2001.

Bên cạnh đó, sau khi UBND xã Đ1 tổ chức hòa giải, giải quyết tranh chấp và yêu cầu ông H không được tiếp tục phát rừng và trồng cây trên đất đã được giao cho các hộ dân; UBND xã Đ1 đã tiến hành kiểm tra việc sử dụng đất của ông H (*Biên bản đo đất thực địa ngày 08/8/2006: Trồng bạch đàn trên diện tích 16.071m²*) và ban hành Quyết định đình chỉ việc phát rừng đối với hộ ông Hà Văn H số 62/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 nhưng ông H không chấp hành, tiếp tục khai phá và trồng cây trên diện tích các hộ dân đã được giao đất (*Biên bản đo đất thực địa lần 2 ngày 02/11/2006: Mở rộng trồng mới bạch đàn, keo, tràm được 20 ngày trên diện tích 16.267m²*). Hành vi trên của ông H đã bị UBND xã Đ1 lập Biên bản vi phạm hành chính và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-UBND ngày 17/11/2006 bằng hình thức phạt tiền và buộc giải tỏa cây trồng, khôi phục lại hiện trạng ban đầu của đất; ra Quyết định số 71 /QĐ-UBND ngày 27/11/2006 áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-UBND. Đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm và trong thời gian chờ xét xử phúc thẩm, ông H tiếp tục thuê người phát rừng trên diện tích đất đang tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H phải trả đất lại cho các nguyên đơn trong các vụ án có tranh chấp với ông H.

Vì vậy, kháng cáo của ông H cho rằng sử dụng đất tranh chấp từ năm 1990 là không có căn cứ. Hơn nữa, như đã nhận định nêu trên; ông H không thực hiện

theo các yêu cầu của chính quyền địa phương, yêu cầu của pháp luật và liên tục khai phá, mở rộng, trồng cây trên diện tích đất đã được giao cho các hộ dân là đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của người khác. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Hà Văn H trả lại toàn bộ diện tích đất do UBND huyện T1 đã cấp cho ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T và bồi trả giá trị cây trồng của ông H trên đất là có căn cứ.

[3] Từ phân tích nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn H.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu. Tuy nhiên, do ông H thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn.

[5] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn H; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ: Điều 1, Điều 3, Điều 19 Luật Đất đai năm 1993, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T, buộc ông Hà Văn H trả lại diện tích 3.000m² tại thửa đất số L16- K4, tờ bản đồ số 22 thôn Đ, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Quảng Bình đã được cấp cho ông Phạm Văn P, bà Hà Thị T. Vị trí như sau: *(có sơ đồ kèm theo)*.

2. Ông P, bà T được sở hữu số keo trầm trồng trên diện tích đất 1.940m² tại thửa đất số L16-K4, tờ bản đồ số 22 và có nghĩa vụ thanh toán tiền cây cho ông H số tiền 7.406.144 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hà Văn H được miễn án phí phúc thẩm.

4. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, lãi chậm thi hành án và quyền nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – vụ 2;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn